TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 48/2017/DS-ST.
Ngày 29 - 8 - 2017.
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Qúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Xuân Trường.

Ông Lưu Trọng Kim.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Đình Trường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên toà:*** Ông Cao Quốc Thuận - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2017/TLST-DS ngày 07 tháng 02 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2017/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Chu Trọng T, sinh năm 1984; nơi cư trú: Tổ 7, thôn 2B, xã ĐH, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Ông Lê Hồng K, sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn 4, xã ĐC, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Chu Trọng T (Văn bản ủy quyền ngày 22/8/2017).

- *Bị đơn:* Ông Bùi Minh Đ, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn 1, xã TH, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1987; nơi cư trú: Tổ 7, thôn 2B, xã ĐH, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Ông Lê Hồng K, sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn 4, xã ĐC, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận; là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N (Văn bản ủy quyền ngày 22/8/2017).

2. Bà Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1990; nơi cư trú: Thôn 1, xã TH, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N; vắng mặt nguyên đơn, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Hồng L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án nguyên đơn ông Chu Trọng T, cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Hồng K trình bày:

Vào ngày 09/9/2015 (âm lịch) ông Bùi Minh Đ có đến gặp vợ chồng ông T, bà N đặt vấn đề vay tiền để đầu tư phát triển kinh tế gia đình thì được ông T, bà N đồng ý cho vay số tiền 70.000.000 đồng. Các bên thỏa thuận mỗi tháng ông Đ phải trả lãi cho ông T, bà N theo mức lãi 25.000đ/tháng/1.000.000đ, thời hạn vay đến tháng 12/2015 (âm lịch). Sau khi thỏa thuận và giao tiền thì ông Đ viết giấy tay thể hiện các nội dung đã thỏa thuận và giao cho ông T, bà N cất giữ.

Tuy nhiên, sau khi vay số tiền trên thì ông Đ không trả cho ông T, bà N bất cứ số tiền lãi nào, khi hết thời hạn trả tiền gốc cho đến nay cũng không trả cho ông T, bà N số tiền gốc mặc dù ông T, bà N đã nhiều lần yêu cầu ông Đ phải trả.

Do thời điểm vay số tiền trên chỉ có một mình ông Đ đứng ra thỏa thuận. Vì vậy, ông T yêu cầu một mình ông Bùi Minh Đ phải hoàn trả cho vợ chồng ông T, bà N số tiền nợ là 87.535.000.000 đồng (*Trong đó nợ gốc là 70.000.000 đồng; tiền lãi là 17.535.000.000 đồng)*. Ngoài ra ông T không có yêu cầu gì khác.

Theo hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Bùi Minh Đ trình bày:

Ông Đ thừa nhận trước đây vào ngày 09/9/2015 (âm lịch) ông Đ có thỏa thuận vay số tiền cũng như tiền lãi, thời hạn trả như ông T trình bày. Giấy viết tay mà ông T cung cấp cho Tòa án là do ông Đ viết.

Tuy nhiên, đối với số tiền trên thì ông Đ đã cấn trừ cho ông T. Cụ thể:

Lần thứ nhất: Do làm ăn chung nên ngày 14/10/2015 ông T và ông Đ chung tiền mua 23 con dê đực của ông Nguyễn Văn P ở Đồng Nai với giá 41.000.000 đồng để bán lại kiếm lời, số tiền này do ông Đ tự bỏ ra để trả cho ông P, sau khi tự bán số dê này ông T không hoàn trả cho ông Đ.

Lần thứ hai: Vào tháng 11/2015 (âm lịch) ông T ở lại coi việc mổ dê bán thịt tại lò mổ ở Bình Dương thì ông T đã ghi giảm số ký thịt dê thực tế của lô hàng mà ông Tvà ông Đ chung vốn với giá 8.000.000 đồng.

Lần thứ ba: Ông T có nhờ ông Đ mua dùm điện thoại trả góp với giá 6.000.000 đồng, mỗi tháng ông T phải đóng số tiền 1.090.000 đồng. Ông T đóng được 4 tháng thì ngưng, còn lại hai tháng với số tiền 2.000.000 đồng không đóng nên ông Đ phải đóng thay.

Lần thứ tư: Do thấy ông T làm ăn không trung thực nên ông Đ không làm nữa, ông Đ có để ông T rút tiền đóng trên lò dê của chị L là 20.000.000 đồng vào tháng 11/2015 (âm lịch).

Như vậy, vào tháng 10/2015 (âm lịch) tức là sau một tháng thì ông Đ đã cấn trừ số tiền 41.000.000 đồng, cho nên kể từ tháng thứ hai ông Đ chỉ phải phải trả lãi cho ông T số tiền lãi trên số tiền 30.000.000 đồng (71.000.000đ – 41.000.000đ). Đến tháng 11/2015 (âm lịch) ông T rút số tiền 20.000.000 đồng và ghi giảm số ký dê thịt là 8.000.000 đồng, thiếu tiền mua điện thoại 2.000.000 đồng. Như vậy, kể từ tháng 12/2015 (âm lịch) đến nay ông Đ không còn nợ ông T nên không còn phải trả lãi trên số tiền đã vay. Tổng số tiền cấn trừ là 41.000.000đ + 8.000.000đ + 2.000.000đ + 20.000.000đ = 71.000.000 đồng.

Tuy nhiên, thời điểm ông Đ vay của ông T, bà N số tiền 70.000.000 đồng vào ngày 09/9/2015 (âm lịch) số tiền cấn trừ đầu tiền là ngày 14/10/2015 (âm lịch) cho nên ông Đ chỉ thiếu tiền lãi trong khoảng từ ngày 09/9/2015 (âm lịch) cho đến ngày 14/10/2015 (âm lịch), cũng như số lãi này giảm dần tương ứng với thời gian và số tiền cấn trừ nợ. Như vậy, trừ đi số tiền dư 1.000.000 đồng thì hiện nay ông Đ chỉ còn thiếu ông T, bà N số tiền lãi là 1.188.000 đồng tính đến hết tháng 11/2015 (âm lịch). Ông Đ chấp nhận trả số tiền lãi này cho ông T, bà N.

Qúa trình giải quyết vụ án ông Đ không có yêu cầu phản tố, nhưng cung cấp họ tên địa chỉ của những người làm chứng ông Nguyễn Văn P, Bùi Văn N, ông Hoàng V.

Theo hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền ông Lê Hồng K trình bày:

Bà Ngân thống nhất như phần trình bày của ông T, yêu cầu ông Đ phải hoàn trả cho vợ chồng bà số tiền nợ là 87.535.000.000 đồng (*Trong đó nợ gốc là 70.000.000 đồng; tiền lãi là 17.535.000.000 đồng)*. Ngoài ra bà N không có yêu cầu gì khác. Bà N không có yêu cầu độc lập.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng L trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp cho bà Nguyễn Thị Hồng L là vợ của ông Bùi Minh Đ. Tuy nhiên, bà L không tham gia cũng không có yêu cầu độc lập, cũng như không có ý kiến gì gửi cho Tòa án.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Bùi Minh Đ phải trả nợ cho vợ chồng ông Chu Trọng T, bà Nguyễn Thị N số tiền gốc 70.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Việc khởi kiện của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Thuận được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án: Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa xác định quan hệ cần giải quyết là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" thuộc trường hợp vay có kỳ hạn và có lãi là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, khoản 2 Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt: Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn ông T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa; vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng L đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định.

Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa là phù hợp.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về yêu cầu trả số tiền vay:

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông Chu Trọng T, bà Nguyễn Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Bùi Minh Đ phải trả cho ông T, bà N số tiền 70.000.000 đồng nợ gốc vay ngày 09/9/2015 (âm lịch). Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình trong giai đoạn xét xử ông T đã cung cấp cho Tòa án chứng cứ là giấy viết tay mà theo ông T thì nội dung là do

ông Đ viết khi thỏa thuận vay số tiền trên. Quá trình trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông Đ thừa nhận ngày 09/9/2015 (âm lịch) có vay của ông T, bà N số tiền 70.000.000 đồng, chứng cứ giấy viết tay do ông T cung cấp cho Tòa án là do ông Đ viết và giao cho vợ chồng ông T cất giữ. Ông Đ thừa nhận sau khi vay số tiền này thì ông Đ chưa trả cho vợ chồng ông T, bà N một khoản tiền nào. Tuy nhiên, ông Đ cho rằng sở dỉ ông không trả số tiền vay này cho ông T, bà N là do ông Đ đã cấn trừ số tiền mua dùm điện thoại, các khoản tiền từ việc mua bán dê chung với ông T.

Hội đồng xét xử thấy rằng việc khai nại của ông Đ là không có căn cứ. Bởi lẽ tại giấy viết tay mà ông Đ thừa nhận là do ông viết giao cho vợ chồng ông T, bà N khi vay số tiền này, thể hiện ông Đ hẹn tới tháng 12/2015 (âm lịch) sẽ hoàn trả cho ông T bà N số tiền 70.000.000 đồng; như vậy việc cấn trừ nợ của ông Đ là không phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005, bởi vì việc ông T, bà N cho vay tiền mặt thì ông Đ có trách nhiệm phải hoàn trả bằng tiền, trong khi đó việc ông Đ cho rằng đã cấn trừ nợ tiền vay nhưng không được ông T, bà N thừa nhận. Ngoài ra, ông Đ cho rằng số tiền nợ được ông cấn trừ số tiền do ông T thiếu của ông thế nhưng quá trình giải quyết vụ án ông Đ là bị đơn nhưng không có yêu cầu phản tố, cho nên yêu cầu cấn trừ nợ của ông Đ là không có căn cứ chấp nhận.

Từ đó, xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông T là hoàn toàn có căn cứ nên cần chấp nhận để buộc ông Đ phải trả số tiền vay 70.000.000 đồng là phù hợp.

[2.2] Về yêu cầu trả tiền lãi:

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà N yêu cầu ông Đ phải trả lãi kể từ thời điểm vay 09/9/2015 (âm lịch) tức ngày 21/10/2015 (dương lịch) cho đến ngày xét xử sơ thẩm (29/8/2017) là 20 tháng 08 ngày với mức lãi là 1,125%/tháng, với tổng số tiền là 17.535.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng các bên đều thừa nhận khi vay với lãi suất theo thỏa thuận là 25.000đ/1.000.000đ/tháng, tương đương 2,5%/tháng, mức lãi thỏa thuận này là cao so với quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005. Tuy nhiên, sau khi vay số tiền này thì ông Đ chưa trả một khoản tiền lãi nào cho vợ chồng ông T, bà N. Nay, về phía nguyên đơn yêu cầu lãi suất 1,125%/tháng là phù hợp với điều luật như đã viện dẫn trên. Cho nên, cần chấp nhận là phù hợp.

Hội đồng xét xử thấy rằng mục đích ông Đ vay số tiền 70.000.000 đồng để đầu tư làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Tuy nhiên, thời điểm vay bà L là vợ của ông Đ không biết, ông Đ thừa nhận việc ông vay tiền của ông T, bà N thì bà L không có liên quan gì. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà N chỉ yêu cầu một mình ông Đ phải trả số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh. Thấy rằng yêu cầu của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà N là tự nguyện nên chỉ cần buộc một mình ông Đ phải trả số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh là phù hợp.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên cần buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự cho ông T đã nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 2 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 471, khoản 1 Điều 474, khoản 1 Điều 476, khoản 2 Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chu Trọng T.

1. Buộc ông Bùi Minh Đ phải trả cho vợ chồng ông Chu Trọng T, bà Nguyễn Thị N số tiền 87.535.000 đồng; trong đó tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng, tiền lãi là 17.535.000 đồng.

Kể từ ngày ông T, bà N có đơn yêu cầu thi hành án; nếu ông Đ chậm trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu lãi theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí: Buộc ông Bùi Minh Đ phải nộp 4.376.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Chu Trọng T, bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho ông Chu Trọng T số tiền tạm ứng án phí 1.750.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0009842, ngày 07/02/2017.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (29/8/2017); đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Đức Linh;
- Các đương sự;
- C.C. Thi hành án dân sự huyện Đức Linh;
- Lưu HS, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Qúy